

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**  
**ĐỊA CHỈ : 102 CHI LĂNG – PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG - TP HẢI PHÒNG**  
**MST : 0800011018**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ IV NĂM 2025**

**LẬP TẠI THỜI ĐIỂM : NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**Gồm :**

- 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận : .....

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN DƯỢC  
VẬT TƯ Y TẾ  
HẢI DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC  
VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG  
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG, L=Thành phố Hải  
Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT  
TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0800011018  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.01.28 10:50:38+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

ĐVBC: TỔNG CÔNG TY

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lập tại thời điểm: Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>335.480.100.418</b> | <b>341.148.607.589</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>44.557.301.962</b>  | <b>31.419.168.182</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 44.557.301.962         | 31.419.168.182         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>122.127.309.215</b> | <b>180.755.628.545</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |             | 109.868.189.942        | 118.236.171.594        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 18.628.774.680         | 59.671.572.390         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |             | 244.578.467            | 6.519.269.624          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (6.614.233.874)        | (3.671.385.063)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>144.111.967.142</b> | <b>127.909.053.084</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 144.111.967.142        | 127.909.053.084        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>24.683.522.099</b>  | <b>1.064.757.778</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 794.701.837            | 624.164.224            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 23.213.820.262         | 440.593.554            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | 675.000.000            |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>619.714.768.954</b> | <b>305.237.748.766</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>472.408.942.216</b> | <b>277.938.572.145</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b> |             | <b>454.157.591.860</b> | <b>259.687.221.789</b> |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 697.712.341.102        | 481.416.768.768        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (243.554.749.242)      | (221.729.546.979)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b> |             | <b>18.251.350.356</b>  | <b>18.251.350.356</b>  |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 25.557.287.846         | 25.557.287.846         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (7.305.937.490)        | (7.305.937.490)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguyên giá                                   | 231        |             |                        |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>142.391.317.925</b> | <b>24.432.507.459</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 142.391.317.925        | 24.432.507.459         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.160.000.000</b>   |                        |
| 1. Đầu tư và công ty con                        | 251        |             | 1.160.000.000          |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.754.508.813</b>   | <b>2.866.669.162</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 3.754.508.813          | 2.866.669.162          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>955.194.869.372</b> | <b>646.386.356.355</b> |
|   |            |             |                        |                        |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>450.724.137.958</b> | <b>192.127.190.710</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>213.669.861.101</b> | <b>186.108.895.749</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |             | 74.933.027.107         | 63.913.046.095         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 28.319.984.253         | 27.011.433.156         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        |             | 10.112.678.819         | 7.152.037.955          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 18.336.177.800         | 4.869.401.998          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 604.089.126            | 428.162.066            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 1.000.537.013          | 3.201.934.270          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |             | 7.550.378.347          | 7.182.181.347          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | 66.805.817.846         | 65.925.328.072         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)              | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                 | 322        |             | 6.007.170.790          | 6.425.370.790          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>237.054.276.857</b> | <b>6.018.294.961</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |             | 237.048.292.142        | 6.002.713.990          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 5.984.715              | 15.580.971             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>504.470.731.414</b> | <b>454.259.165.645</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>504.470.731.414</b> | <b>454.259.165.645</b> |

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| I. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 361.119.290.000        | 279.473.170.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411        |             |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411        |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 79.594.214.888         | 124.594.214.888        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 63.757.226.526         | 50.191.780.757         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421        |             | 8.425.031.277          | 9.870.172.861          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421        |             | 55.332.195.249         | 40.321.607.896         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 422        |             |                        |                        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác           | 430        |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>955.194.869.372</b> | <b>646.386.356.355</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG



Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
DSCKI: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

Trang 3/3

DVBC: TỔNG CÔNG TY

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: IV/2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 25          | 198.858.668.493 | 185.248.236.674 | 689.563.310.105                    | 668.056.188.242 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 2.745.714.127   | 1.673.252.200   | 5.815.779.896                      | 3.054.479.448   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 03    |             | 196.112.954.366 | 183.574.984.474 | 683.747.530.209                    | 665.001.708.794 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 04    | 27          | 128.233.436.498 | 124.210.008.882 | 438.256.546.994                    | 454.770.265.987 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 05    |             | 67.879.517.868  | 59.364.975.592  | 245.490.983.215                    | 210.231.442.807 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 06    | 26          | 283.234.491     | 365.334.189     | 1.217.302.555                      | 633.188.787     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 07    | 28          | 1.485.640.180   | 1.346.787.791   | 5.681.886.282                      | 6.255.488.148   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 813.748.412     | 717.018.754     | 3.177.483.945                      | 3.218.208.599   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 19.447.529.784  | 19.032.672.812  | 79.688.878.187                     | 74.149.536.551  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 25.502.087.174  | 24.877.767.043  | 93.008.706.680                     | 81.814.791.647  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 21.727.495.221  | 14.473.082.135  | 68.328.814.621                     | 48.644.815.248  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 382.831.767     | 418.952.019     | 1.983.041.896                      | 2.152.468.731   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 30.000.000      | 130.486         | 546.295.012                        | 8.775.306       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 352.831.767     | 418.821.533     | 1.436.746.884                      | 2.143.693.425   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 22.080.326.988  | 14.891.903.668  | 69.765.561.505                     | 50.788.508.673  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 30          | 4.524.619.927   | 3.000.406.976   | 14.061.666.832                     | 10.179.727.977  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 30          |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 17.555.707.061  | 11.891.496.692  | 55.703.894.673                     | 40.608.780.696  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 486             | 329             | 1.543                              | 1.125           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | 486             | 329             | 1.543                              | 1.125           |
| 20. Mệnh giá 1 cổ phiếu                            | 72    |             | 10.000          | 10.000          | 10.000                             | 10.000          |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
DSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý: IV/2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1  | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             | <b>0</b>                           | <b>0</b>          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 69.765.561.505                     | 50.788.508.673    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             | 33.954.582.230                     | 33.971.175.549    |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02    |             | 27.916.568.715                     | 27.261.433.809    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 2.942.848.811                      | 3.671.385.063     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04    |             | 57.752.721                         | (50.857.754)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (140.071.962)                      | (128.994.168)     |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 3.177.483.945                      | 3.218.208.599     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 103.720.143.735                    | 84.759.684.222    |
| - Tăng giảm các khoản phải thu   | 09    |             | 32.237.243.811                     | (48.775.880.044)  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (16.202.914.058)                   | (23.555.535.012)  |
| - Tăng giảm các khoản phải trả   | 11    |             | (47.902.822.968)                   | 40.089.010.412    |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    |             | (1.058.377.264)                    | 4.803.425.508     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | (3.177.483.945)                    | (3.218.208.599)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             | (11.535.675.825)                   | (5.592.091.588)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | 0                                  | 0                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16    |             | (418.200.000)                      | (525.180.334)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 55.661.913.486                     | 47.985.224.565    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             | <b>0</b>                           | <b>0</b>          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | 6,7,8,11    | (268.445.432.980)                  | (25.268.805.054)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 99.149.092                         | 181.809.091       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | 0                                  | 0                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 0                                  | 0                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | 0                                  | 0                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | 0                                  | 0                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 40.922.870                         | 29.742.305        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (268.305.361.018)                  | (25.057.253.658)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             | <b>0</b>                           | <b>0</b>          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 21          | 0                                  | 0                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | 21          | 0                                  | 0                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    |             | 373.496.645.091                    | 152.833.226.632   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    |             | (141.570.577.165)                  | (163.680.154.573) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    |             | 0                                  | 0                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | 21          | (6.148.409.740)                    | (6.119.889.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | 225.777.658.186                    | (16.966.816.941)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  | 50    |             | 13.134.210.654                     | 5.961.153.966     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 31.419.168.182                     | 25.418.100.057    |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 3.923.126                          | 39.914.159        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)  | 70    | 29          | 44.557.301.962                     | 31.419.168.182    |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý: IV/2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (gọi tắt là Công ty) là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp cấp ngày 04/04/2003 ; thay đổi lần thứ 23 , ngày 16 tháng 7 năm 2025, với mã số Doanh nghiệp là : 0800011018.

### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; SX thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất thực phẩm chức năng chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hóa chất khác; Bán buôn máy móc thiết bị y tế; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; bán lẻ thuốc , dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hóa chất khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm chức năng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng cây dược liệu; In ấn; Hoạt động chuyên môn khoa học khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khách sạn; Hoạt động dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu; Chung , tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản bia và mại nha ủ lên men ; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sôi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; giáo dục mầm non; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Tổng vốn góp cổ phần : 361119290000

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi một tỷ một trăm mười chín triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng)

Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2025

| Nội dung          | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần | Tỷ lệ góp vốn |
|-------------------|--------------|------------|-----------------|---------------|
| - Cổ đông cá nhân | Phổ thông    | 36.111.929 | 361.119.290.000 | 100%          |
| Cộng              |              | 36.111.929 | 361.119.290.000 |               |

Trụ sở chính: Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Mã số thuế: 0800011018

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông Tư 200/2014/TT - BTC , Ngày 22/12/2014.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam .

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm

Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nêu:

- . Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- . Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  
- . Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- . Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

## 6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- . Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- . Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đơn vị tính: Đồng

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  | <u>31-12-2025</u>        | <u>01-01-2025</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             |                          |                          |
| - Tiền mặt tại quỹ                                       | 3.707.979.563            | 2.584.400.686            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                        | 40.849.322.399           | 28.834.767.496           |
| - Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng) |                          |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.557.301.962</b>    | <b>31.419.168.182</b>    |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <u><b>31-12-2025</b></u> | <u><b>01-01-2025</b></u> |
| <i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>                         |                          |                          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                  |                          |                          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                  |                          |                          |
| - Dự phòng giảm giá CKKD                                 |                          |                          |
| <i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>                |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                     |                          |                          |
| - Trái phiếu   |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                  |                          |                          |
| <b>Cộng</b>  |                          |                          |
| <b>3. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                   | <u><b>31-12-2025</b></u> | <u><b>01-01-2025</b></u> |
| <i>a) Phải thu khách hàng</i>                            | <b>109.868.189.942</b>   | <b>118.236.171.594</b>   |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác                |                          |                          |
| <i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>   |                          |                          |
| - Chi tiết các bên liên quan                             |                          |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>109.868.189.942</b>   | <b>118.236.171.594</b>   |
| <b>4. Trả trước người bán ngắn hạn</b>                   | <u><b>31-12-2025</b></u> | <u><b>01-01-2025</b></u> |
| <i>a) Trả trước cho người bán</i>                        | <b>18.628.774.680</b>    | <b>59.671.572.390</b>    |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác                |                          |                          |
| <i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>   |                          |                          |
| - Chi tiết các bên liên quan                             |                          |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.628.774.680</b>    | <b>59.671.572.390</b>    |
| <b>5. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                   | <u><b>31-12-2025</b></u> | <u><b>01-01-2025</b></u> |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn                           |                          |                          |

**Cộng**

|  | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>6. Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                        |                        |
| - Phải thu về cổ phần hoá  |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  |                        |                        |
| - Phải thu khác  | 35.000.000             | 49.000.000             |
| - Tạm ứng  | 155.711.472            | 6.399.614.849          |
| - Ký cược, ký quỹ  | 51.821.055             | 68.450.775             |
| - Các khoản chi hộ;  |                        | 2.204.000              |
| - Dư nợ phải trả công nhân viên  | 2.045.940              |                        |
| - Dư nợ phải trả, phải nộp khác  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>244.578.467</b>     | <b>6.519.269.624</b>   |
| <b>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>  | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
| a) Tiền  |                        |                        |
| b) Hàng tồn kho  |                        |                        |
| c) TSCĐ  |                        |                        |
| d) Tài sản khác  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        |
| <b>8. Nợ xấu</b>   | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                          |                        |                        |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; |                        |                        |
| - Giá trị đã lập dự phòng  | 6.614.233.874          | 3.671.385.063          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.614.233.874</b>   | <b>3.671.385.063</b>   |
| <b>9. Hàng tồn kho</b>   | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
| - Hàng đang đi trên đường  |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 58.095.609.924         | 54.200.285.889         |
| - Công cụ, dụng cụ   | 473.710.871            |                        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 12.156.670.958         | 15.202.316.672         |
| - Thành phẩm   | 66.590.004.113         | 52.911.355.963         |
| - Hàng hóa   | 6.795.971.276          | 5.595.094.560          |
| - Hàng gửi đi bán  |                        |                        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế  |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản  |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>144.111.967.142</b> | <b>127.909.053.084</b> |
| Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm báo cáo                                       |                        |                        |
| Giá trị hàng tồn kho chung sẽ trừ ngay vào các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm  |                        |                        |
| <b>10. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>  | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ   |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ   | 794.701.837            | 624.164.224            |
| - Chi phí đi vay;  |                        |                        |
| - Các khoản khác   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>794.701.837</b>     | <b>624.164.224</b>     |
| <b>11. Phải thu khách hàng dài hạn</b>   | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |
| a) Phải thu khách hàng   |                        |                        |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác  |                        |                        |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  |                        |                        |
| - Chi tiết các bên liên quan   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        |
| <b>12. Trả trước người bán dài hạn</b>   | <u>31-12-2025</u>      | <u>01-01-2025</u>      |

**a) Trả trước cho người bán**

\*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

- Chi tiết các bên liên quan

Cộng

**13. Phải thu dài hạn khác**

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu khác

- Tạm ứng

- Ký cược, ký quỹ

- Các khoản chi hộ

- Dự nợ phải trả, phải nộp khác

- Dự phòng phải thu dài hạn

Cộng

**14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

\*Chi tiết tại Phụ lục 1a - Tăng giảm TSCĐ HH

**15. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**16. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

\*Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH

**17. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm

- XDCB

\*Chi tiết tại Phụ lục 1c - Chi tiết XDCB dở dang

- Sửa chữa

Cộng

**18. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào ĐV khác

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Cho vay

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

Cộng

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31-12-2025

01-01-2025

31-12-2025

01-01-2025

31-12-2025

01-01-2025

142.391.317.925

24.432.507.459

14.724.084.575

127.667.233.350

24.432.507.459

142.391.317.925

24.432.507.459

31-12-2025

01-01-2025

1.835.000.000

1.160.000.000

675.000.000

1.835.000.000

31-12-2025

01-01-2025

3.754.508.813

2.866.669.162

3.754.508.813

2.866.669.162

31-12-2025

01-01-2025

20

20

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| 21. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn        | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| 22. Tài sản dài hạn khác                               | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| 23. Phải trả người bán ngắn hạn                        | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn               | 74.933.027.107    | 63.913.046.095    |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác              |                   |                   |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                       |                   |                   |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác              |                   |                   |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan             |                   |                   |
| - Chi tiết các bên liên quan                           | 74.933.027.107    | 63.913.046.095    |
| Cộng   |                   |                   |
| 24. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| a) Người mua trả tiền trước                            | 28.319.984.253    | 27.011.433.156    |
| *Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác              |                   |                   |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan       |                   |                   |
| - Chi tiết các bên liên quan                           | 28.319.984.253    | 27.011.433.156    |
| Cộng   |                   |                   |
| 25. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước      |                   |                   |
| *Chi tiết tại Phụ lục 5 - Thuế                         |                   |                   |
| 26. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| - Phải trả HHDV mua chưa đủ hóa đơn chứng từ           | 11.581.904        | 11.581.904        |
| - Phải trả thù lao HĐQT, BKS                           | 532.507.222       | 356.580.162       |
| - Chi phí phải trả QCáo giới thiệu SP                  |                   |                   |
| - Chi phí phải trả lương nghỉ lễ, phép                 | 60.000.000        | 60.000.000        |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                 | 604.089.126       | 428.162.066       |
| Cộng   |                   |                   |
| 27. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| - Doanh thu nhận trước;                                |                   |                   |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;   | 1.000.537.013     | 3.201.934.270     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.             | 1.000.537.013     | 3.201.934.270     |
| Cộng   |                   |                   |
| 28. Phải trả ngắn hạn khác                             | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                          |                   |                   |
| - Kinh phí công đoàn                                   |                   |                   |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp |                   |                   |
| - Phải trả về cổ phần hóa                              |                   |                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        |                   |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 7.550.378.347     | 7.182.181.347     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 7.550.378.347     | 7.182.181.347     |
| Cộng   |                   |                   |
| 29. Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán               | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |

|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| <p><b>30. Vay và nợ thuê tài chính</b><br/>*Chi tiết tại Phụ lục 6 - Vay và nợ thuê tài chính</p>   | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>31. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b><br/>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;<br/>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;<br/>- Dự phòng tái cơ cấu;<br/>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)<br/>Cộng</p>  | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>32. Phải trả người bán dài hạn</b><br/><i>a) Các khoản phải trả người bán</i><br/>*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác<br/><i>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i><br/>*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác<br/><i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</i><br/>- Chi tiết các bên liên quan<br/>Cộng</p>   | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>33. Người mua trả tiền trước dài hạn</b><br/><i>a) Người mua trả tiền trước</i><br/>*Chi tiết tại PL4 - Báo cáo chi tiết khác<br/><i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i><br/>- Chi tiết các bên liên quan<br/>Cộng</p>   | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>34. Dự phòng phải trả dài hạn</b><br/>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;<br/>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;<br/>- Dự phòng tái cơ cấu;<br/>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)<br/>Cộng</p>   | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>35. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b><br/>- Chi tiết<br/>- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng<br/>Cộng</p>  | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>36. Phải trả dài hạn khác</b><br/>- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn<br/>- Các khoản phải trả, phải nộp khác<br/>Cộng</p>   | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |
| <p><b>37. Trái phiếu phát hành</b><br/><i>Trái phiếu thường</i><br/><i>a) Trái phiếu phát hành</i><br/>- Loại phát hành theo mệnh giá;<br/>- Loại phát hành có chiết khấu;<br/>- Loại phát hành có phụ trội.<br/>Cộng<br/><i>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</i><br/><i>Trái phiếu chuyển đổi</i><br/><i>a) Giá trị trái phiếu chuyển đổi</i><br/>Cơ cấu vốn chủ sở hữu<br/>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)<br/>Chi phí phát hành trái phiếu chờ phân bổ (2)</p> | <u>31-12-2025</u> | <u>01-01-2025</u> |



|   | <u>Kỳ này năm nay</u>        | <u>Kỳ này năm trước</u>        |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                   |                              |                                |
| - Chiết khấu thương mại   | 2.355.823.136                | 1.164.799.918                  |
| - Giảm giá hàng bán   | 39.734.665                   | 6.042.374                      |
| - Hàng bán bị trả lại   | 350.156.326                  | 502.409.908                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.745.714.127</b>         | <b>1.673.252.200</b>           |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa                          | 194.138.647.973              | 179.473.411.470                |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                                  | 1.974.306.393                | 4.101.573.004                  |
| - Doanh thu thuần khác  |                              |                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>196.112.954.366</b>       | <b>183.574.984.474</b>         |
| <b>4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                               | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                       | 55.233.100.565               | 65.615.973.736                 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                     | 73.000.335.933               | 58.594.035.146                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>128.233.436.498</b>       | <b>124.210.008.882</b>         |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                  | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 12.872.151                   | 8.692.056                      |
| - Lãi bán các khoản đầu tư  |                              |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       |                              |                                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá   | 270.362.340                  | 356.642.133                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                      |                              |                                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                |                              |                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>283.234.491</b>           | <b>365.334.189</b>             |
| <b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                              | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Lãi tiền vay  | 813.748.412                  | 717.018.754                    |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                      | 296.437.207                  | 304.175.237                    |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                         |                              |                                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  |                              |                                |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư       |                              |                                |
| - Chi phí tài chính khác  | 375.454.561                  | 325.593.800                    |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                             |                              |                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.485.640.180</b>         | <b>1.346.787.791</b>           |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <i>25.502.087.174</i>        | <i>24.877.767.043</i>          |
| - Chi phí nhân viên quản lý   | 9.833.537.944                | 10.265.434.781                 |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 2.425.592.534                | 1.911.801.269                  |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng   | 754.206.831                  | 296.957.718                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   | 1.003.568.397                | 1.009.489.739                  |
| - Thuế, phí và lệ phí   | 20.114.296                   | 141.101.071                    |
| - Chi phí dự phòng  | 2.851.981.649                | 4.639.626.005                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.858.306.641                | 1.959.384.632                  |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 6.754.778.882                | 4.653.971.828                  |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>             | <i>19.447.529.784</i>        | <i>19.032.672.812</i>          |
| - Chi phí nhân viên bán hàng  | 12.451.378.322               | 13.279.635.169                 |
| - Chi phí vật liệu bao bì   |                              |                                |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  |                              |                                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   |                              |                                |
| - Chi phí bảo hành  | 597.283.488                  | 640.838.032                    |

|   |                              |                                |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.537.950.933                | 1.820.873.200                  |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 3.860.917.041                | 3.291.326.411                  |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                              |                                |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                             |                              |                                |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                               |                              |                                |
| - Các khoản ghi giảm khác.  |                              |                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.949.616.958</b>        | <b>43.910.439.855</b>          |
| <b>8. Thu nhập khác</b>   | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  | 31.818.182                   |                                |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;  |                              |                                |
| - Tiền phạt thu được;   |                              |                                |
| - Thuế được giảm;   | 351.013.585                  | 418.952.019                    |
| - Các khoản khác.   | 382.831.767                  | 418.952.019                    |
| <b>Cộng</b>   |                              |                                |
| <b>9. Chi phí khác</b>  | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                  |                              |                                |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;   |                              |                                |
| - Các khoản bị phạt;  | 30.000.000                   | 130.486                        |
| - Các khoản khác.   | 30.000.000                   | 130.486                        |
| <b>Cộng</b>   |                              |                                |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>            | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| <b>a. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 22.080.326.988               | 14.891.903.668                 |
| <b>b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế</b>         | 542.772.647                  | 110.131.212                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   |                              |                                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   |                              |                                |
| <b>c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)</b>                                    | 22.623.099.635               | 15.002.034.880                 |
| <b>d. Thuế suất thuế TNDN</b>   |                              |                                |
| <b>e. Điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước</b>                         | 4.524.619.927                | 3.000.406.976                  |
| <b>f. Thuế TNDN = (c)*(d)+(e)</b>   |                              |                                |
| <b>11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                  | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 17.555.707.061               | 11.891.496.692                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   |                              |                                |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm   |                              |                                |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   |                              |                                |
| <b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                            | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 87.841.734.731               | 78.876.908.640                 |
| - Chi phí nhân công   | 31.838.665.453               | 32.412.949.763                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 6.994.573.093                | 6.903.089.025                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 11.974.273.863               | 11.794.114.966                 |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 16.667.591.233               | 14.934.784.302                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>155.316.838.373</b>       | <b>144.921.846.696</b>         |
| <b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>             | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            |                              |                                |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến

## 3. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

c) Số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

## 4. Báo cáo bộ phận

### 5. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Tiền và tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đầu tư ngắn hạn

Dự phòng

Cộng

#### Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Các khoản vay

Cộng

#### Rủi ro thanh khoản

\*Chi tiết tại Phụ lục 7 - Rủi ro thanh khoản

## 6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

\*Chi tiết tại Phụ lục 3 - Tài chính và KQKD

### 7. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

#### 7.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc

Nguyễn Trung Việt

Trần Phúc Dương

Nguyễn Thị Tú Anh

Đặng Văn Việt

Phạm Văn Năm

#### 7.2 Thu nhập của ban kiểm soát

Phạm Thị Thủy

Trần Kim Cương

Nguyễn Thị Hương Lan

#### Chức danh

#### Tổng thu nhập

Chủ tịch HĐQT

631.624.049

Ủy viên HĐQT

500.396.800

0

924.081.318

Giám đốc chất lượng

435.254.120

Giám đốc kinh doanh

877.222.670

Trưởng ban kiểm soát

378.331.318

Thành viên BKS

350.039.538

Thành viên BKS

479.628.775

## 8. Thông tin so sánh

### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG



Ngày 27 tháng 01 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, đóng dấu, họ tên)  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**  
Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình**

| STT        | Chỉ tiêu                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|------------|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                    |                        |                   |                                 |                           |                 |
|            | Số dư đầu kỳ                              | 172.733.683.489        | 285.473.219.986   | 20.264.529.754                  | 2.945.335.539             | 481.416.768.768 |
|            | - Tăng khác                               |                        | 0                 |                                 |                           | 0               |
|            | - Tăng do Đầu tư XDCB, lắp đặt hoàn thành |                        | 432.066.000       |                                 |                           | 432.066.000     |
|            | - Tăng do mua mới                         |                        | 221.018.342.286   | 946.126.756                     |                           | 221.964.469.042 |
|            | - Giảm do nhượng bán, thanh lý            |                        | (5.234.802.272)   | (723.684.246)                   | (142.476.190)             | (6.100.962.708) |
|            | Số dư cuối kỳ                             | 172.733.683.489        | 501.688.826.000   | 20.486.972.264                  | 2.802.859.349             | 697.712.341.102 |
| <b>II</b>  | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                        |                   |                                 |                           |                 |
|            | Số dư đầu kỳ                              | 57.275.571.913         | 142.365.068.240   | 19.176.546.292                  | 2.912.360.534             | 221.729.546.979 |
|            | - Khấu hao trong kỳ                       | 4.810.155.080          | 22.586.528.692    | 504.762.323                     | 24.718.876                | 27.926.164.971  |
|            | - Giảm do nhượng bán, thanh lý            |                        | (5.234.802.272)   | (723.684.246)                   | (142.476.190)             | (6.100.962.708) |
|            | Số dư cuối kỳ                             | 62.085.726.993         | 159.716.794.660   | 18.957.624.369                  | 2.794.603.220             | 243.554.749.242 |
| <b>III</b> | <b>Giá trị còn lại</b>                    |                        |                   |                                 |                           |                 |
|            | Tại ngày đầu năm                          | 115.458.111.576        | 143.108.151.746   | 1.087.983.462                   | 32.975.005                | 259.687.221.789 |
|            | Tại ngày cuối năm                         | 110.647.956.496        | 341.972.031.340   | 1.529.347.895                   | 8.256.129                 | 454.157.591.860 |

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay

119.775.998.041

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.473.297.526

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**  
Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm tài sản vô hình**

| STT | Chỉ tiêu   | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----|--|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ  |                   |                 |                          |                   |                |
|     | Số dư đầu kỳ   | 20.651.287.846    |                 |                          | 4.906.000.000     | 25.557.287.846 |
|     | Số dư cuối kỳ  | 20.651.287.846    |                 |                          | 4.906.000.000     | 25.557.287.846 |
|     | Giá trị hao mòn lũy kế   |                   |                 |                          |                   |                |
| II  | Số dư đầu kỳ   | 2.399.937.490     |                 |                          | 4.906.000.000     | 7.305.937.490  |
|     | - Khấu hao trong kỳ  |                   |                 |                          |                   |                |
|     | Số dư cuối kỳ  | 2.399.937.490     |                 |                          | 4.906.000.000     | 7.305.937.490  |
|     | Giá trị còn lại  |                   |                 |                          |                   |                |
| III | Tại ngày đầu năm   | 18.251.350.356    |                 |                          |                   | 18.251.350.356 |
|     | Tại ngày cuối năm  | 18.251.350.356    |                 |                          |                   | 18.251.350.356 |
|     | Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay |                   |                 |                          |                   |                |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.305.937.490

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

**PL 1c - chi tiết Chi phí XDCB dở dang**

| Mã chi phí | Khoản Chi phí XDCB dở dang   | Đầu kỳ | Cuối kỳ               |
|------------|--|--------|-----------------------|
|            | <b>TK 2411 - CF đầu tư MM-TB</b>   |        |                       |
| 7114317    | Giàn thao tác máy tạo hạt  |        | 167.400.000           |
| 7114348    | Máy hấp tiệt trùng hơi nước, Model SGLS-A-990D                                       |        | 1.233.199.750         |
| 7114349    | Máy rửa dụng cụ theo chuẩn GMP, Model YQG-D-V-1.5H                                   |        | 2.167.835.350         |
| 7114417    | Tủ sấy chân không cho dung môi cháy  |        | 220.000.000           |
| 7114418    | Tủ sấy đối lưu tự nhiên  |        | 68.000.000            |
| 7114419    | Tủ ủ vi khuẩn  |        | 144.560.000           |
| 7114420    | Tủ ủ E.Coli  |        | 72.330.000            |
| 7114421    | Tủ ổn định 1000L   |        | 390.000.000           |
| 7114435    | Máy khử bụi dạng nghiêng lên, model: C&C200E+MD                                      |        | 530.549.500           |
| 7114436    | Máy đánh bóng viên nang, model: C&C100CDS  |        | 556.879.500           |
| 7114456    | Tủ sấy đối lưu tự nhiên  |        | 68.000.000            |
| 7114457    | Tủ ủ vi khuẩn  |        | 144.560.000           |
| 7114458    | Tủ ổn định 1000L   |        | 390.000.000           |
| 7114459    | Tủ ổn định 1000L   |        | 390.000.000           |
| 7114460    | Tủ ổn định 1000L   |        | 390.000.000           |
| 7114646    | Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400   |        | 210.000.000           |
| 7114647    | Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400   |        | 210.000.000           |
| 7114673    | Thiết bị sắc ký khí, model: Agilent 8890 GC System, hãng<br>sx: Agilent Technologies |        | 1.547.000.000         |
| 7114674    | Máy hấp tiệt trùng, model: SLSS-A-140D-S   |        | 822.367.075           |
| 7114676    | Nồi hấp tiệt trùng có sấy, Model: CL-40LDP   |        | 254.200.000           |
| 7114677    | Nồi hấp tiệt trùng Model CL-40L  |        | 162.100.000           |
| 7114678    | Máy ủ nhiệt khô 4 block gia nhiệt Model QBD4   |        | 57.000.000            |
| 7114681    | Cân phân tích 6 số lẻ, Model: MCA36S-3S00-D QP1 HWL                                  |        | 866.600.000           |
| 7114682    | Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân<br>Quintix Pro                  |        | 106.400.000           |
| 7114683    | Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân<br>Quintix Pro                  |        | 106.400.000           |
| 7114684    | Hệ Thống Kiểm Tra Độ Vô Trùng Khép Kín, Model:<br>16421-A                            |        | 534.000.000           |
| 7114685    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4  |        | 238.000.000           |
| 7114686    | Thiết bị đổ đĩa môi trường tự động, Model: Distriwel 440                             |        | 722.800.000           |
| 7114687    | Nồi hấp chuẩn bị môi trường, Model: Mediawel 10                                      |        | 522.400.000           |
| 7114690    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4  |        | 238.000.000           |
| 7114691    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4  |        | 238.000.000           |
| 7114692    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4  |        | 238.000.000           |
| 7114751    | Hệ tiền xử lý nước thải Beta Lactam  |        | 717.503.400           |
|            | <b>Cộng TK 2411</b>  |        | <b>14.724.084.575</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                 | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 203.996.300.000 |                      |                         | 174.594.214.888       |                        | 41.544.595.561                    | 420.135.110.449 |
| Tăng vốn trong năm        | 75.476.870.000  |                      |                         |                       |                        | 40.608.780.696                    | 116.085.650.696 |
| - Lãi trong năm           |                 |                      |                         |                       |                        | 40.608.780.696                    | 40.608.780.696  |
| - Tăng vốn                | 75.476.870.000  |                      |                         |                       |                        |                                   | 75.476.870.000  |
| - Trích quỹ               |                 |                      |                         |                       |                        |                                   |                 |
| Giảm vốn trong năm        |                 |                      |                         | 50.000.000.000        |                        | 31.961.595.500                    | 81.961.595.500  |
| - Chia cổ tức             |                 |                      |                         |                       |                        | 6.119.889.000                     | 6.119.889.000   |
| - Phân phối quỹ           |                 |                      |                         | 50.000.000.000        |                        | 25.476.870.000                    | 75.476.870.000  |
| - Giảm khác               |                 |                      |                         |                       |                        | 364.836.500                       | 364.836.500     |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 279.473.170.000 |                      |                         | 124.594.214.888       |                        | 50.191.780.757                    | 454.259.165.645 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 279.473.170.000 |                      |                         | 124.594.214.888       |                        | 50.191.780.757                    | 454.259.165.645 |
| Tăng vốn trong năm        | 81.646.120.000  |                      |                         |                       |                        | 55.700.372.309                    | 137.346.492.309 |
| - Lãi trong năm           |                 |                      |                         |                       |                        | 55.700.372.309                    | 55.700.372.309  |
| - Tăng vốn                | 81.646.120.000  |                      |                         |                       |                        |                                   | 81.646.120.000  |
| - Trích quỹ               |                 |                      |                         |                       |                        |                                   |                 |
| Giảm vốn trong năm        |                 |                      |                         | 45.000.000.000        |                        | 42.146.670.621                    | 87.146.670.621  |
| - Chia cổ tức             |                 |                      |                         |                       |                        | 6.148.409.740                     | 6.148.409.740   |
| - Phân phối quỹ           |                 |                      |                         | 45.000.000.000        |                        | 35.486.120.000                    | 80.486.120.000  |
| - Giảm khác               |                 |                      |                         |                       |                        | 500.396.800                       | 500.396.800     |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 361.119.290.000 |                      |                         | 79.594.214.888        |                        | 63.757.226.526                    | 504.470.731.414 |

- Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/4/2025, theo tỷ lệ 100:28,8 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 28,8 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn phát hành Cụ thể như sau

+ *Quỹ đầu tư phát triển*

45.000.000.000 đồng

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.*

35.486.120.000 đồng

**Tổng cộng**

**80.486.120.000 đồng**

- Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 742/QĐ - SGDCCKHN ngày 20/06/2025 của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 8.048.612 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 80.486.120.000 đồng.

- Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 : 6.148.409.740đ (tỷ lệ 2,2%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/4/2025

- Công ty TNHH dược VTYT Hải Dương nhận Vốn góp của Chủ sở hữu đợt 1 : 1.160.000.000 đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL03. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Số kỳ này<br>tại ngày 31/12/2025 | Số kỳ trước<br>tại ngày 31/12/2024 |
|---|-------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |             |                                  |                                    |
| <i>a. Bố trí cơ cấu tài sản</i>                       |             |                                  |                                    |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                       | %           | 64,88                            | 47,22                              |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                       | %           | 35,12                            | 52,78                              |
| <i>b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>                     |             |                                  |                                    |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                          | %           | 47,19                            | 29,72                              |
| - Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn                       | %           | 52,81                            | 70,28                              |
| <b>6.2. Khả năng thanh toán</b>                       |             |                                  |                                    |
| a. Khả năng thanh toán tổng quát                      | lần         | 2,12                             | 3,36                               |
| b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                    | lần         | 1,57                             | 1,83                               |
| c. Khả năng thanh toán nhanh                          | lần         | 0,90                             | 1,15                               |
| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm 2025                         | Năm 2024                           |
| <b>6.3. Tỷ suất sinh lời</b>                          |             |                                  |                                    |
| <i>a. Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>                |             |                                  |                                    |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu                      | %           | 10,12                            | 7,60                               |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                        | %           | 8,08                             | 6,08                               |
| <i>b. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>              |             |                                  |                                    |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản                   | %           | 7,30                             | 7,86                               |
| - Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản                    | %           | 5,83                             | 6,28                               |
| <i>c. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>                  | %           | 11,04                            | 8,94                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04a - Chi tiết các khoản phải thu**

| STT         | Mã KH        | Tên KH   | Năm trước              |          | Năm nay                |          |
|-------------|--------------|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|             |              |  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| 1           | PKD-1xx-0375 | KARUNA PHARMA CO,LTD                             | 6.520.562.745          |          | 4.429.531.934          |          |
| 2           | 1002056      | Trung tâm Y tế Bình Giang                        | 2.482.472.650          |          | 3.050.841.914          |          |
| 3           | 1002395      | Công ty cổ phần Thanh Dược                       | 935.793.512            |          | 2.497.096.011          |          |
| 4           | 1000603      | Công ty cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt | 1.381.227.118          |          | 2.431.067.808          |          |
| 5           | 1002062      | Trung tâm Y tế Tứ Kỳ                             | 4.355.255.977          |          | 2.393.483.260          |          |
| 6           | 1001065      | Bệnh viện Đa khoa Hải Dương                      | 5.911.196.600          |          | 2.339.428.262          |          |
| 7           | 1002061      | Trung tâm Y tế Nam Sách                          | 7.382.561.150          |          | 1.936.770.640          |          |
| 8           | 1041614      | Công ty cổ phần đầu tư và thương mại 7679        | 1.322.903.698          |          | 1.842.230.166          |          |
| 9           | 1036795      | Công ty TNHH dược phẩm Hải Nam                   | 184.149.701            |          | 1.833.659.044          |          |
| 10          | 1037222      | BỆNH VIỆN K                                      | 25.943.999             |          | 1.725.609.999          |          |
| 11          | Khác         | Khách hàng khác                                  | 87.734.104.444         |          | 85.388.470.904         |          |
| <b>TONG</b> |              |  | <b>118.236.171.594</b> |          | <b>109.868.189.942</b> |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04b - Chi tiết các khoản phải trả**

| STT         | Mã KH   | Khách hàng  | Năm trước             |                       | Năm nay               |                       |
|-------------|---------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|             |         |   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| 1           | 5006608 | Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa                 | 0                     | 0                     | 5.398.660.354         | 5.398.660.354         |
| 2           | 3000846 | Công ty cổ phần Dược Phúc Thái                            | 0                     | 0                     | 3.652.635.000         | 3.652.635.000         |
| 3           | 1000395 | Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu               | 2.685.110.449         | 2.685.110.449         | 3.246.340.931         | 3.246.340.931         |
| 4           | 1000646 | Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng             | 0                     | 0                     | 3.014.460.000         | 3.014.460.000         |
| 5           | 1000483 | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân | 3.011.560.416         | 3.011.560.416         | 3.011.560.416         | 3.011.560.416         |
| 6           | 3000471 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1                 | 2.778.300.000         | 2.778.300.000         | 2.901.150.000         | 2.901.150.000         |
| 7           | 1000477 | Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú                        | 1.610.031.600         | 1.610.031.600         | 2.417.169.600         | 2.417.169.600         |
| 8           | 1000389 | Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương Mại Đức Thành      | 1.715.471.805         | 1.715.471.805         | 1.959.930.482         | 1.959.930.482         |
| 9           | 1045033 | Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Minh                           | 0                     | 0                     | 1.918.027.000         | 1.918.027.000         |
| 10          | 1000597 | Công ty cổ phần FRESENIUS KABI VIỆT NAM(FRESENIUS KABI    | 3.357.870.838         | 3.357.870.838         | 1.757.368.320         | 1.757.368.320         |
| 11          | Khác    | Phải trả người bán khác                                   | 48.754.700.987        | 48.754.700.987        | 45.655.725.004        | 45.655.725.004        |
| <b>TỔNG</b> |         |   | <b>63.913.046.095</b> | <b>63.913.046.095</b> | <b>74.933.027.107</b> | <b>74.933.027.107</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04b - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán**

| STT         | Mã KH   | Khách hàng  | Năm trước             |                       | Năm nay               |                       |
|-------------|---------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|             |         |   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| 1           | 5006134 | Tofflon Science and Technology Group Co.,Ltd                    | 0                     | 0                     | 5.475.835.500         | 5.475.835.500         |
| 2           | 5006702 | Công ty TNHH TM hóa chất DV kỹ thuật Sao Nam                    | 0                     | 0                     | 3.585.920.000         | 3.585.920.000         |
| 3           | 5006403 | IMA Pacific Company Limited                                     | 0                     | 0                     | 3.232.180.224         | 3.232.180.224         |
| 4           | 5006689 | Công ty cổ phần nội thất và dịch vụ phòng thí nghiệm Đông Dương | 0                     | 0                     | 1.139.332.856         | 1.139.332.856         |
| 5           | 5006696 | Công ty TNHH Ebraco International                               | 0                     | 0                     | 1.019.647.620         | 1.019.647.620         |
| 6           | 5006685 | Công ty TNHH SAS CTAMAD   | 0                     | 0                     | 964.580.400           | 964.580.400           |
| 7           | 1000734 | Công Ty cổ phần Công nghiệp MYTEK                               | 0                     | 0                     | 727.630.560           | 727.630.560           |
| 8           | 5006565 | Truking Watertown Technology Co., Ltd                           | 0                     | 0                     | 406.922.100           | 406.922.100           |
| 9           | 5006750 | Công ty TNHH Vina - Sanwa                                       | 0                     | 0                     | 293.888.640           | 293.888.640           |
| 10          | 5006607 | Shinva Medical Instrument Co., Ltd                              | 1.002.032.100         | 1.002.032.100         | 243.684.454           | 243.684.454           |
| 11          | Khác    | Phải trả người bán khác   | 58.669.540.290        | 58.669.540.290        | 1.539.152.326         | 1.539.152.326         |
| <b>TONG</b> |         |   | <b>59.671.572.390</b> | <b>59.671.572.390</b> | <b>18.628.774.680</b> | <b>18.628.774.680</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04c - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước**

| STT         | Mã KH        | Khách hàng   | Năm trước             |          | Năm nay               |          |
|-------------|--------------|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             |              |  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| 1           | 3000773      | CÔNG TY TNHH SOLPHARMA   | 886.690.000           |          | 2.920.150.100         |          |
| 2           | 3000906      | CÔNG TY CP IPP VIGOR GROUP                                       |                       |          | 2.625.814.076         |          |
| 3           | 1000400      | Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh                     | 3.682.738.650         |          | 2.214.177.730         |          |
| 4           | 3000913      | Công ty TNHH New Star Pharm                                      |                       |          | 1.353.000.000         |          |
| 5           | PKD-1xx-0375 | KARUNA PHARMA CO,LTD   |                       |          | 1.306.755.000         |          |
| 6           | PKD-1xx-0424 | Doo <<Rivulet International>>                                    | 267.648.160           |          | 1.303.094.079         |          |
| 7           | 3000938      | Công ty TNHH NOVARA WORLD (Bayer World)...                       |                       |          | 960.000.000           |          |
| 8           | 3000149      | Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM                                    | 478.725.045           |          | 917.003.829           |          |
| 9           | 3000254      | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B                            | 526.757.246           |          | 837.592.263           |          |
| 10          | 3000730      | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM PHARUSA                                 |                       |          | 831.921.010           |          |
| 11          | 3000453      | Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam                                     | 54.769.932            |          | 824.141.840           |          |
| 12          | 3000687      | CÔNG TY TNHH THIÊN Y PHARMA ( Phúc An pharma)                    |                       |          | 715.470.000           |          |
| 13          | 3000632      | Công ty cổ phần dược Pavispharm                                  |                       |          | 630.550.000           |          |
| 14          | 3000938      | Công ty TNHH NOVARA WORLD (Bayer World)...                       |                       |          | 610.204.320           |          |
| 15          | 3000900      | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI |                       |          | 550.000.000           |          |
| 16          | 3000538      | Nguyễn Văn Thành (Quảng Bình)                                    | 500.000.000           |          | 500.000.000           |          |
| 17          | Khác         | Khách hàng khác  | 20.614.104.123        |          | 9.220.110.006         |          |
| <b>TONG</b> |              |  | <b>27.011.433.156</b> |          | <b>28.319.984.253</b> |          |

**PL 05- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

| Chỉ tiêu   | 01/01/2025 |                      | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm | 31/12/2025 |                       |
|--|------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------|-----------------------|
|  | Phải thu   | Phải nộp             |                       |                                      | Phải thu   | Phải nộp              |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |            |                      | 61.517.839.402        | 61.517.839.402                       |            |                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |            |                      |                       |                                      |            |                       |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |            |                      | 24.879.183            | 24.879.183                           |            |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |            | 6.302.229.077        | 14.395.113.580        | 11.561.590.085                       |            | 9.135.752.572         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |            | 849.808.878          | 3.143.471.331         | 3.016.353.962                        |            | 976.926.247           |
| - Thuế tài nguyên                                  |            |                      |                       |                                      |            |                       |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |            |                      | 1.307.178.869         | 1.307.178.869                        |            |                       |
| - Các loại thuế khác                               |            |                      | 253.881.092           | 253.881.092                          |            |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |            |                      | 15.571.200            | 15.571.200                           |            |                       |
| <b>Cộng</b>  |            | <b>7.152.037.955</b> | <b>80.657.934.657</b> | <b>77.697.293.793</b>                |            | <b>10.112.678.819</b> |

(\*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

|   |                       |
|---|-----------------------|
| - Thuế TNDN đã nộp vào NSNN                           | 11.535.675.825        |
| - Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ) | 25.914.260            |
| - Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh                    |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.561.590.085</b> |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm:                         |                       |
| - Thuế TNDN phải nộp năm nay                          | 14.061.666.832        |
| - Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh                    |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.061.666.832</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL 06 - Vay và nợ thuê tài chính**

| Chỉ tiêu                                    | Đầu kỳ         | Tăng trong năm  | Giảm trong năm  | Cuối kỳ         |
|---|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                |                 |                 |                 |
| - Vay ngắn hạn                              | 65.925.328.072 | 142.261.382.739 | 141.380.892.965 | 66.805.817.846  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                    |                |                 |                 |                 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn      |                |                 |                 |                 |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                |                 |                 |                 |
| - Vay dài hạn                               | 6.002.713.990  | 231.235.262.352 | 189.684.200     | 237.048.292.142 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn       |                |                 |                 |                 |

TO  
GT  
HÀ  
VÀ  
TẾ  
ƯƠ  
- TR

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL 07- Rủi ro tài chính**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| Chỉ tiêu           | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng            |
|--------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| <b>Số cuối năm</b> |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | 66.805.817.846      | 237.048.292.142  | 303.854.109.988 |
| Phải trả người bán | 74.933.027.107      |                  | 74.933.027.107  |
| Chi phí phải trả   | 604.089.126         |                  | 604.089.126     |
| Phải trả khác      | 7.550.378.347       |                  | 7.550.378.347   |
| <b>Số đầu năm</b>  |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | 65.925.328.072      | 6.002.713.990    | 71.928.042.062  |
| Phải trả người bán | 63.913.046.095      |                  | 63.913.046.095  |
| Chi phí phải trả   | 428.162.066         |                  | 428.162.066     |
| Phải trả khác      | 7.182.181.347       |                  | 7.182.181.347   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

